

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UDL)

CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần	2024
211	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 26.8%	

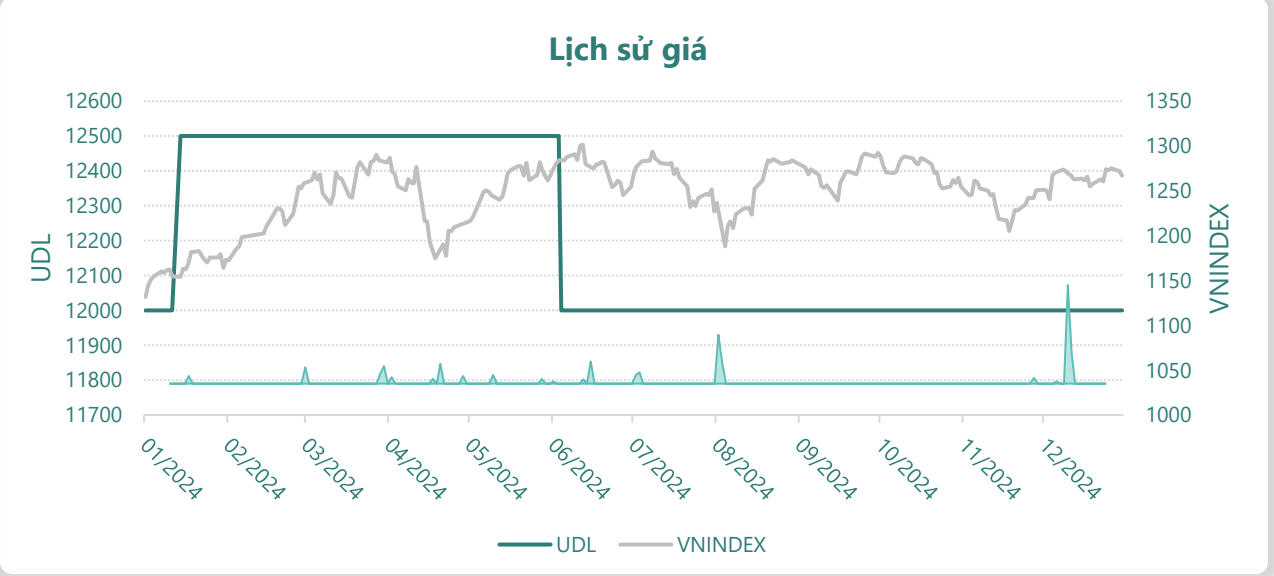
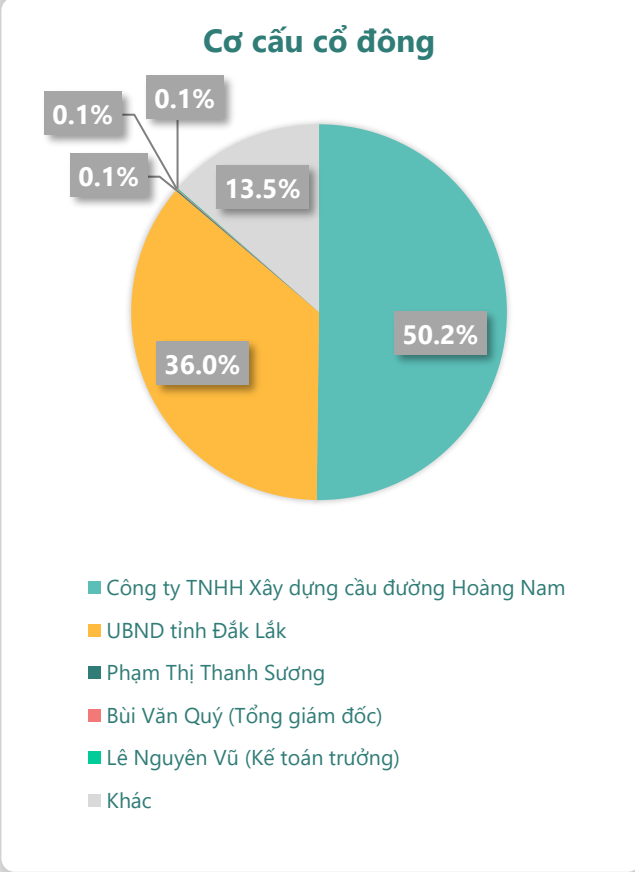
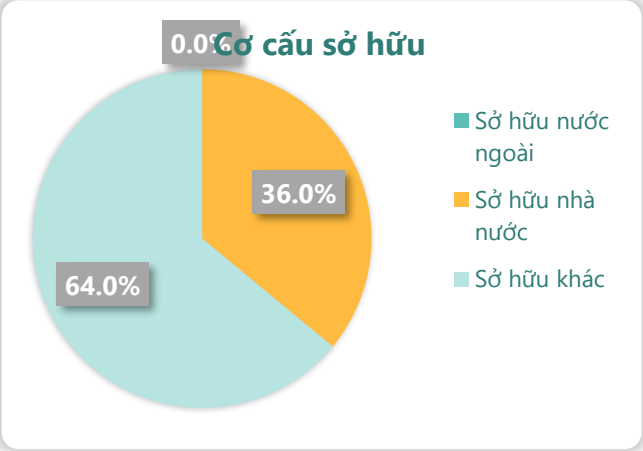
LN thuần	2024
30.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.1 114%	

LN sau thuế	2024
23.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.2 106%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
14.3%	
YoY: +/-▲ 5.4%	

ROE	2024
22.2%	
YoY: +/-▲ 10.0%	

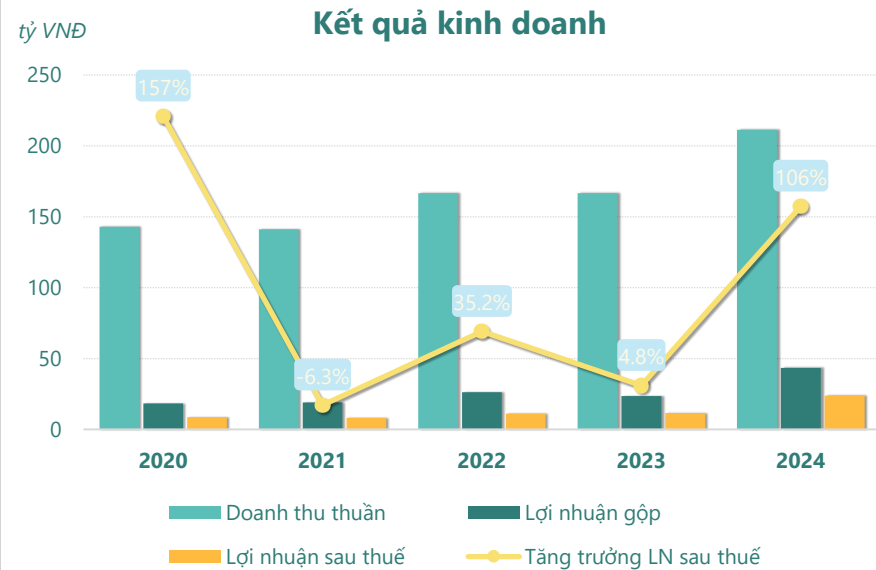
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	6,620,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **UDL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.8%** đạt **211.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **23.79** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

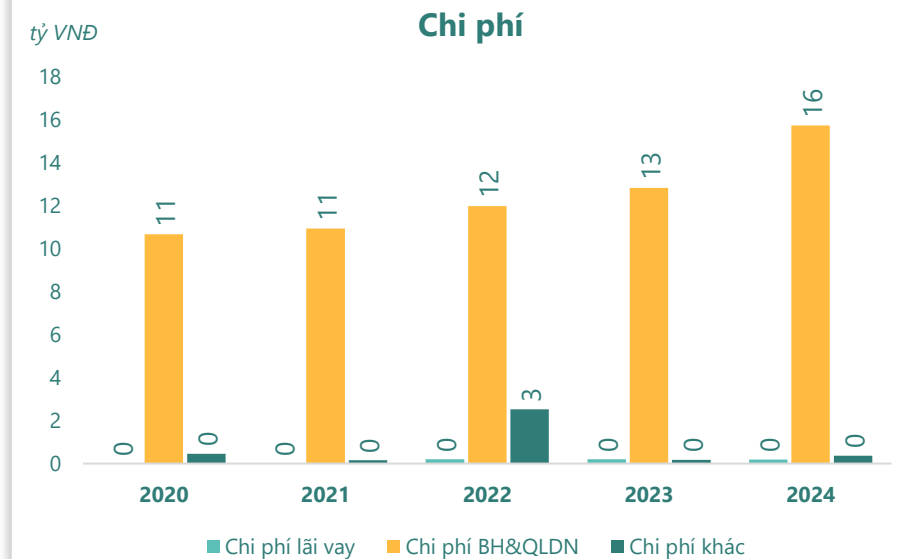
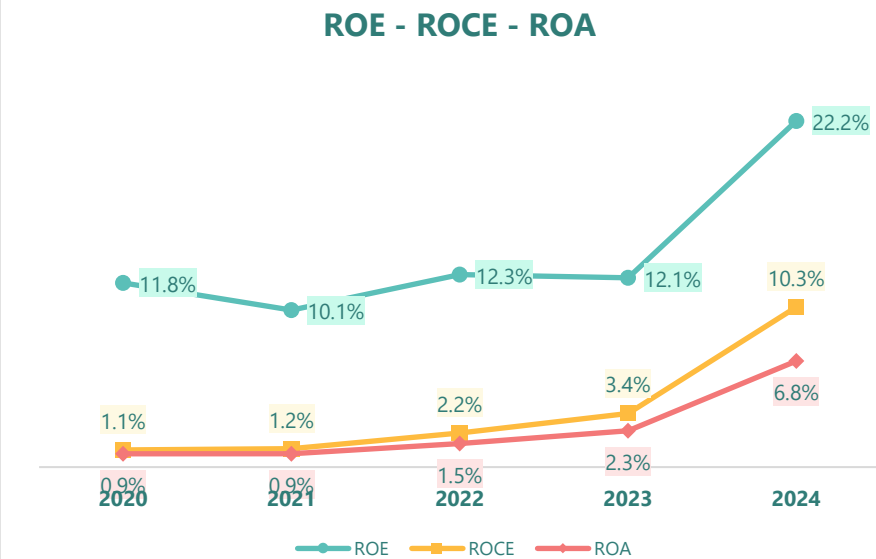
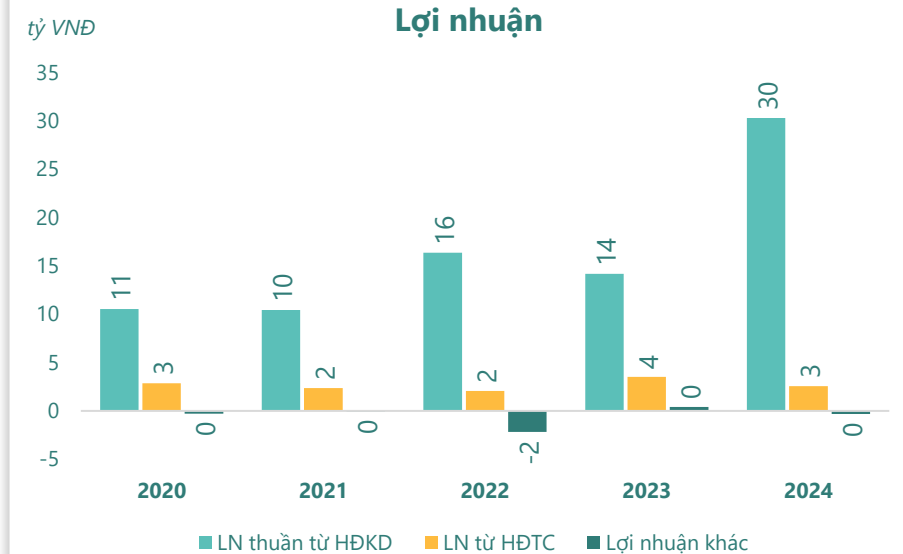
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, UDL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.30** tỷ đồng, **tăng lên 16.14** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.35 tỷ đồng) là 13.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

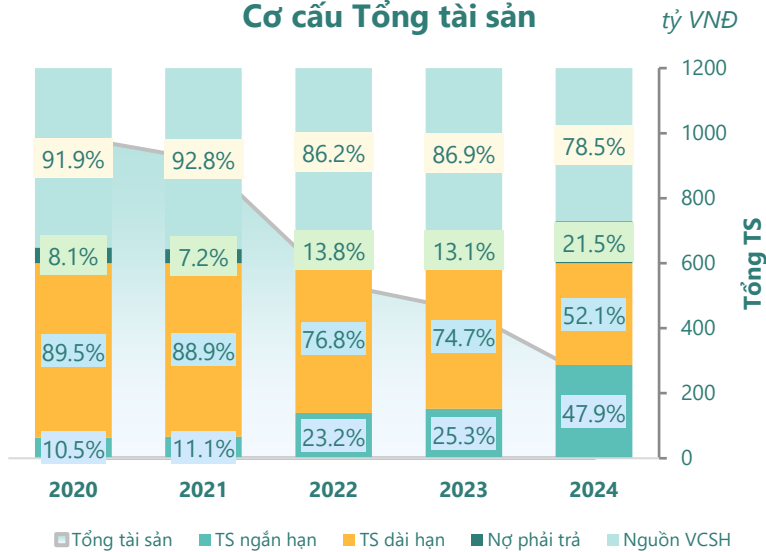
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **15.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của UDL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

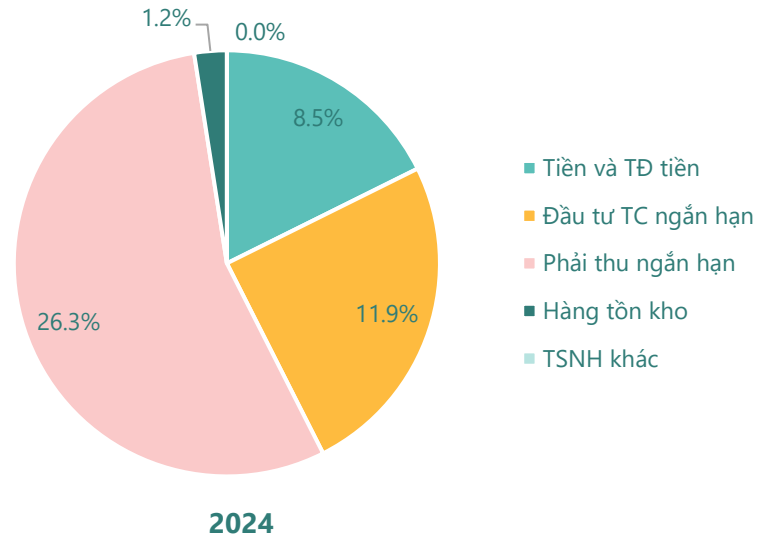
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **UDL** năm 2024 đạt **243.5** tỷ đồng, giảm **46.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.9% và 52.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

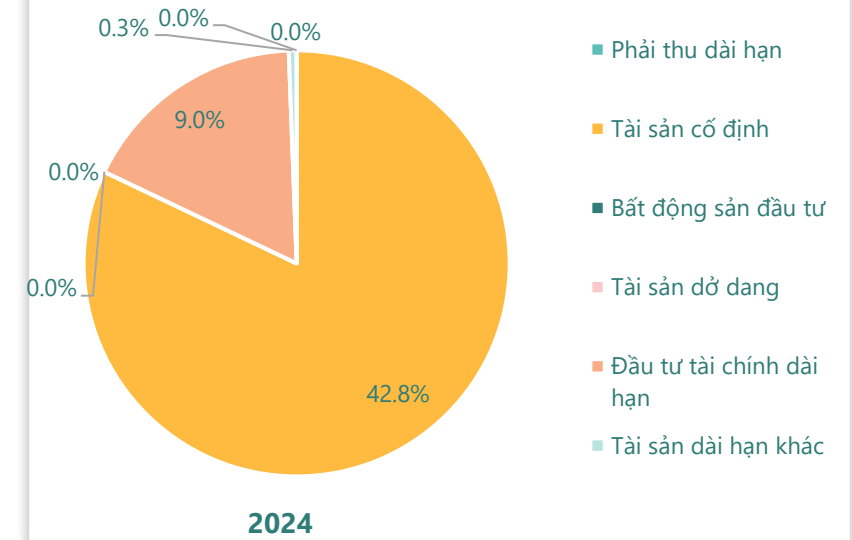
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UDL đạt **116.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.81%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

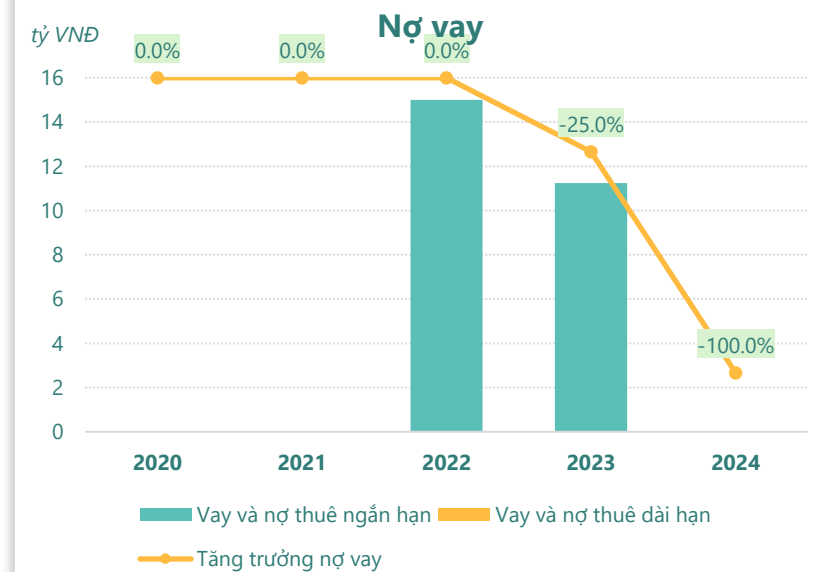
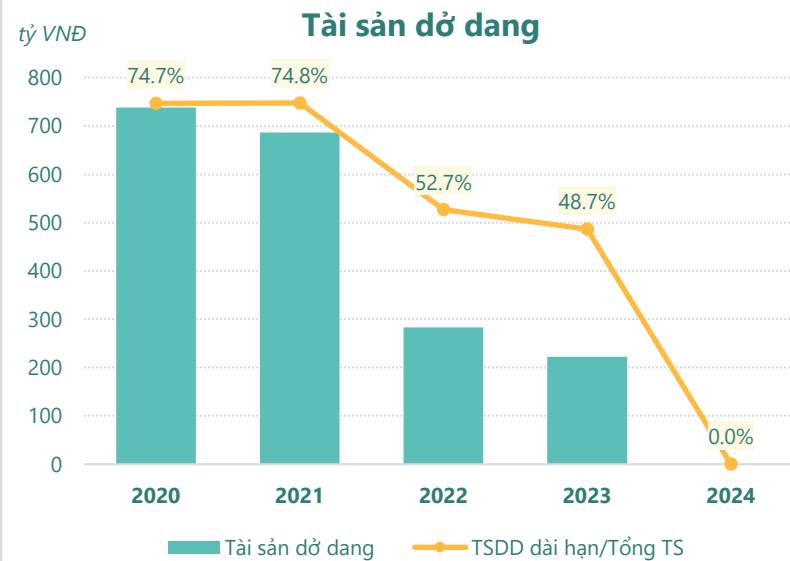
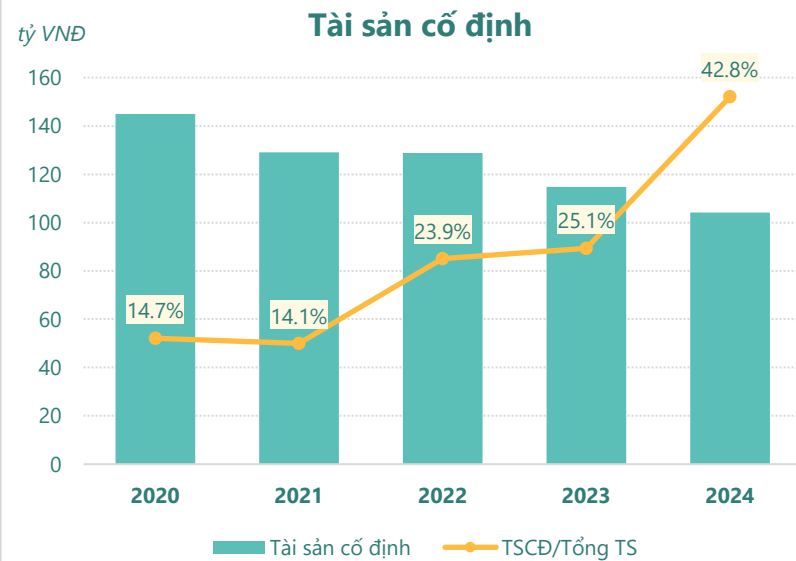
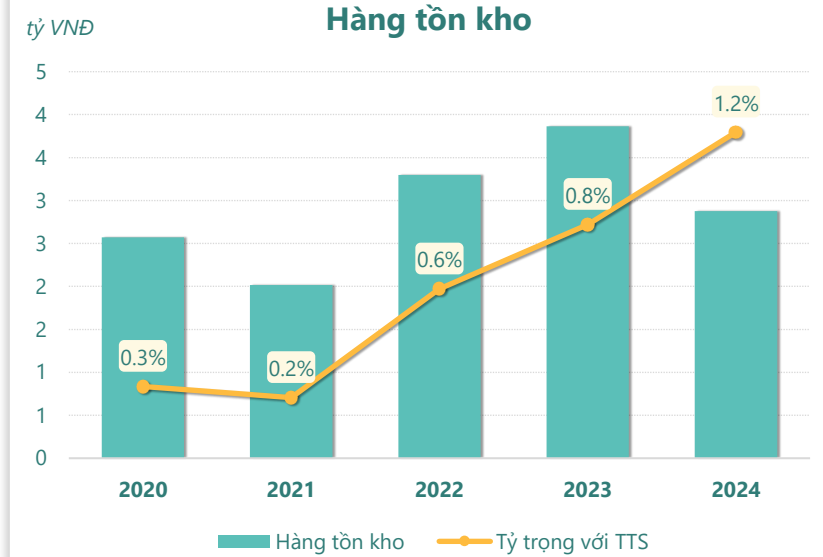
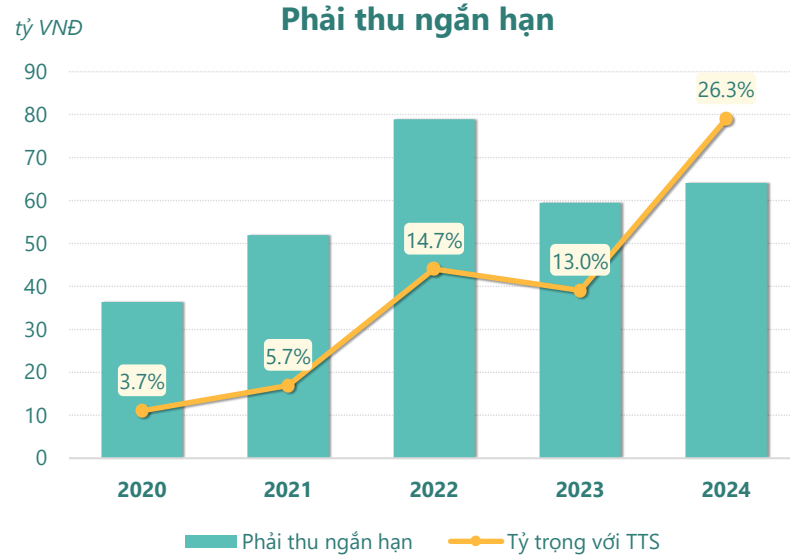
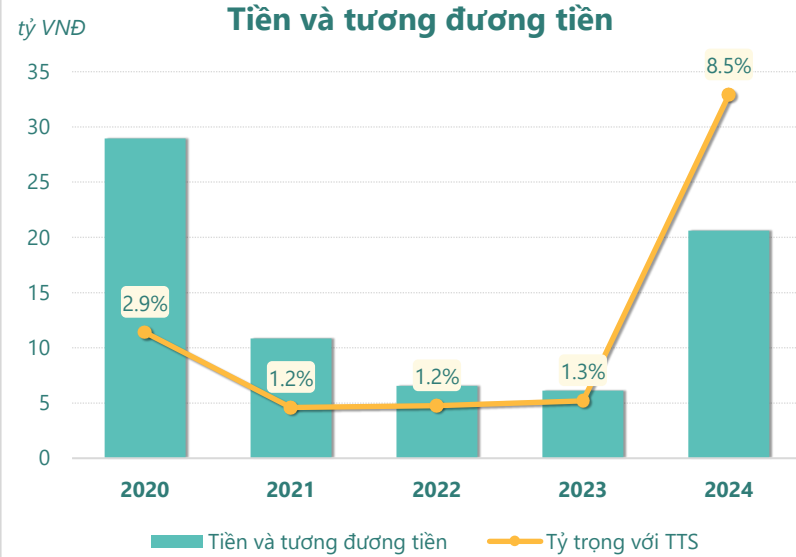
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



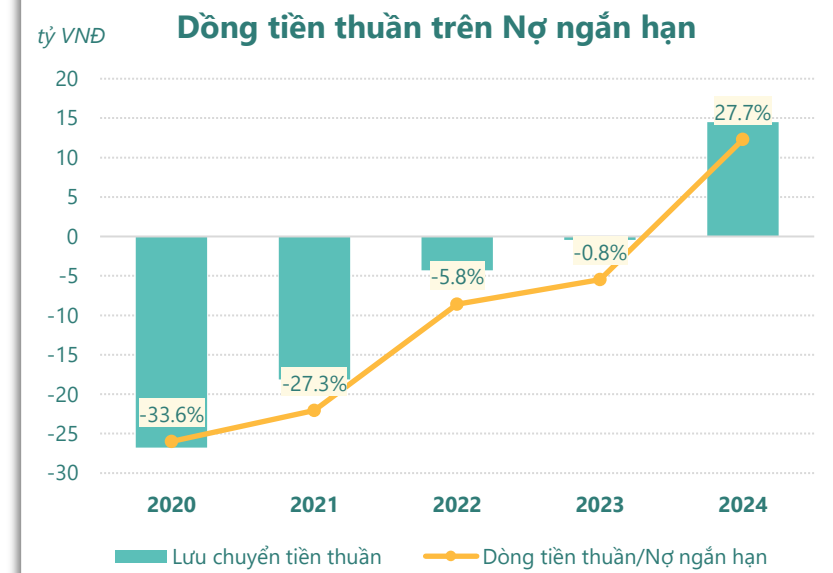
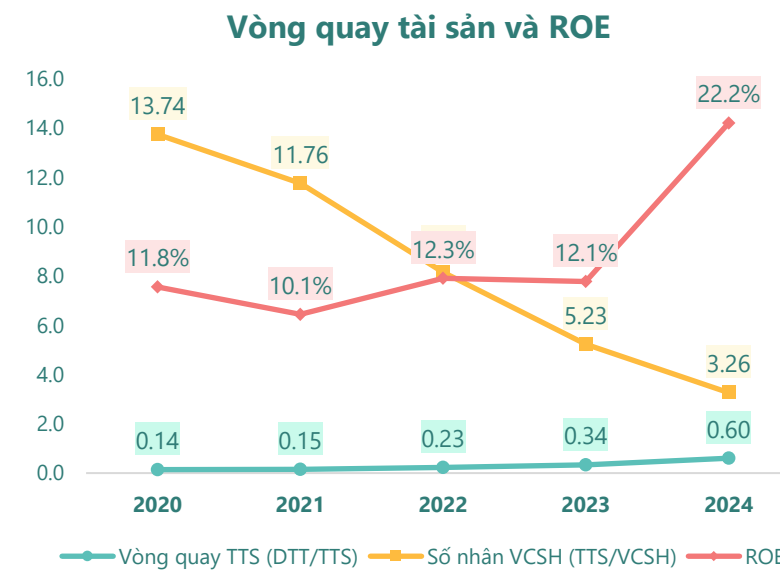
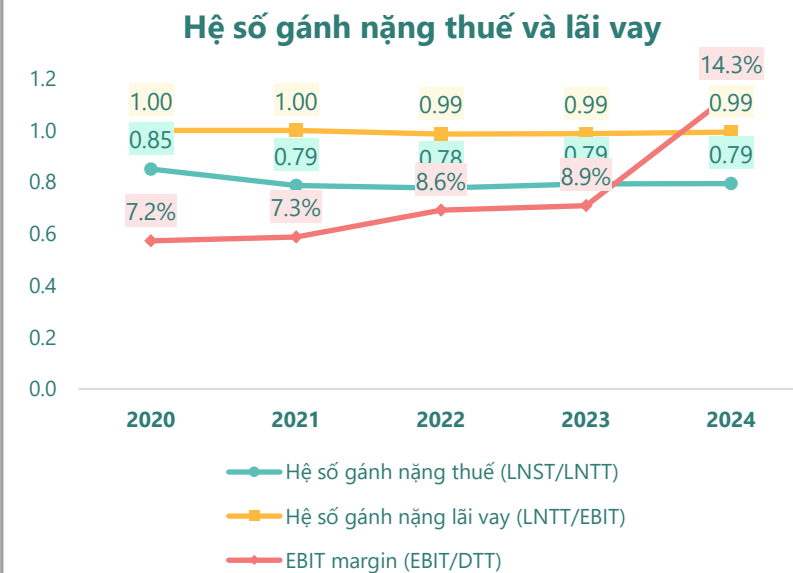
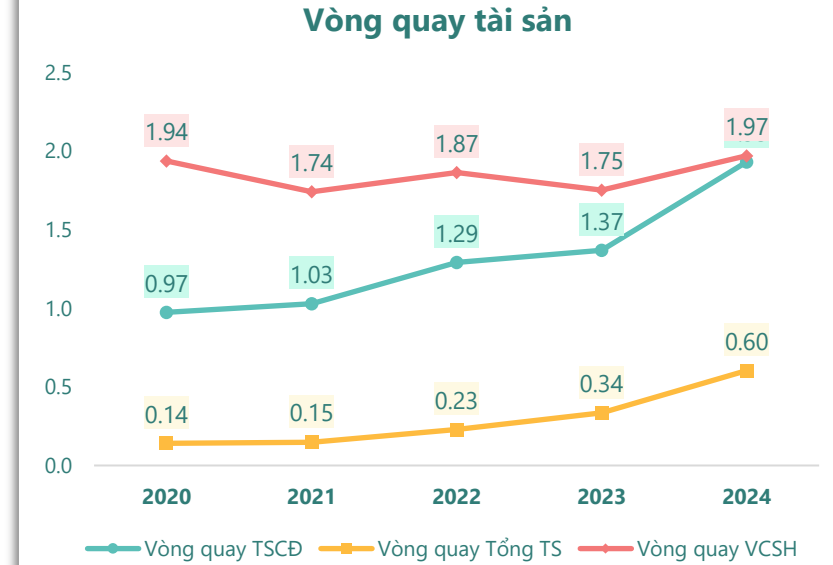
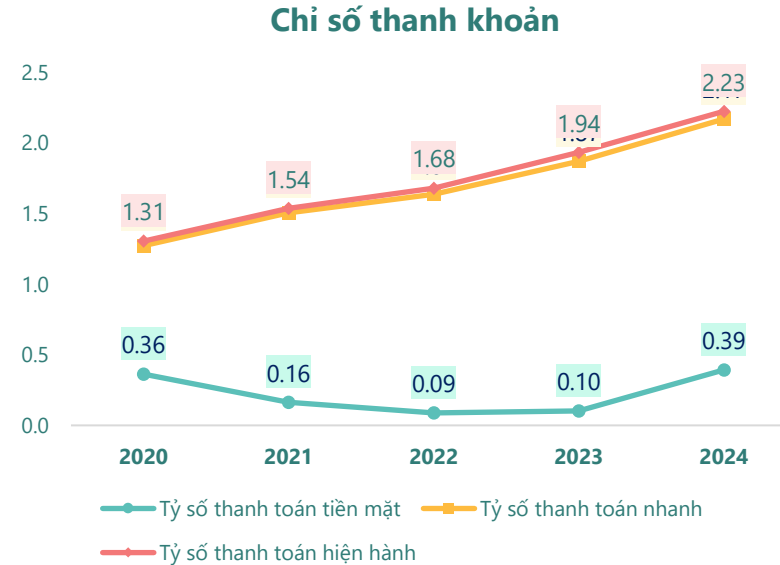
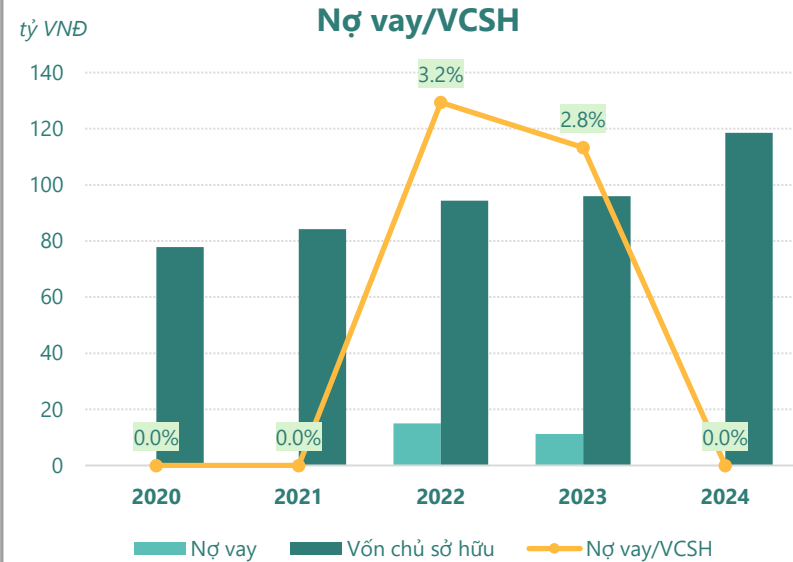
Tài sản dài hạn đạt **126.9** tỷ đồng giảm **62.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	141	167	167	211
Giá vốn hàng bán	122	140	143	168
Lợi nhuận gộp	19.0	26.3	23.5	43.5
Doanh thu HĐTC	2.36	2.26	3.70	2.75
Chi phí TC	0	0.20	0.19	0.19
Chi phí lãi vay	0	0.20	0.19	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	12.0	12.8	15.7
LN thuần từ HĐKD	10.4	16.4	14.2	30.3
Lợi nhuận khác	-0.07	-2.16	0.41	-0.33
LN trước thuế	10.4	14.2	14.6	30.0
Lợi nhuận sau thuế	8.15	11.0	11.6	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.15	11.0	11.6	23.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.0	-4.46	27.4	29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	-14.8	-15.2	-3.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.0	-12.6	-11.2
Tiền đầu kỳ	29.0	10.8	6.56	6.11
Lưu chuyển tiền thuần	-18.1	-4.28	-0.45	14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	6.56	6.11	20.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	918	538	457	243
Tài sản ngắn hạn	102	125	116	117
Tiền và tương đương tiền	10.8	6.56	6.11	20.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.2	36.0	46.0	29.0
Phải thu ngắn hạn	51.9	78.9	59.5	64.1
Hàng tồn kho	2.01	3.30	3.87	2.88
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.22	0.18	0
Tài sản dài hạn	816	413	341	127
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	129	129	115	104
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	686	283	222	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	3.15	22.0
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.84	0.90	0.75
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	66.4	74.3	59.8	52.4
Nợ ngắn hạn	66.4	74.3	59.8	52.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	15.0	11.2	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.68	11.4	5.09	5.18
Nợ dài hạn	0	0	0.02	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	852	464	397	191
Vốn chủ sở hữu	84.2	94.4	95.9	119
Vốn điều lệ	66.2	66.2	66.2	66.2
Kinh phí và quỹ khác	767	369	301	72.6